

### **Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật**

Sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc phương pháp chấm điểm để xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật.

Việc xây dựng tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật dựa trên yêu cầu về các sản phẩm đầu ra được nêu tại Chương V, thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP và các yêu cầu khác nêu trong E-HSMT. Căn cứ vào từng gói thầu cụ thể, khi lập E-HSMT, Chủ đầu tư phải cụ thể hóa các tiêu chí làm cơ sở đánh giá về kỹ thuật bao gồm:

- Tính hiệu quả của việc cung cấp dịch vụ;
- Mức độ hiểu biết về tính chất và mục đích công việc;
- Tính hợp lý và khả thi của kế hoạch, các giải pháp kỹ thuật, biện pháp tổ chức cung cấp dịch vụ;
- Mức độ đáp ứng hệ thống đảm bảo chất lượng và phương pháp thực hiện;
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về tiêu chuẩn thực hiện dịch vụ;
- Tiến độ thực hiện gói thầu đáp ứng yêu cầu của E-HSMT;
- Bảo đảm điều kiện vệ sinh môi trường và các điều kiện khác như phòng cháy, chữa cháy, an toàn lao động (nếu có);
- Mức độ đáp ứng các yêu cầu về bảo hành, bảo trì (nếu có);
- Tiêu chí đấu thầu bền vững (nếu có): các yếu tố thân thiện môi trường (nếu có) như: việc sử dụng các vật tư, vật liệu; biện pháp tổ chức thi công; dây chuyền, công nghệ thi công và các yếu tố khác (nếu có);
- Thông tin về kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu theo quy định tại Điều 19 và Điều 20 của Nghị định số 214/2025/NĐ-CP;
- Trường hợp cần yêu cầu về xuất xứ vật tư, vật liệu, nguyên liệu phục vụ cho gói thầu dịch vụ phi tư vấn thì Chủ đầu tư quy định xuất xứ của vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo nhóm nước, vùng lãnh thổ quy định tại khoản 2 Điều 44 của Luật Đấu thầu. Nhà thầu phải chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu theo đúng yêu cầu về xuất xứ hoặc xuất xứ Việt Nam, kể cả trong trường hợp xuất xứ theo nhóm nước, vùng lãnh thổ mà Chủ đầu tư yêu cầu không có Việt Nam; nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không có xuất xứ theo yêu cầu của E-HSMT hoặc không phải xuất xứ Việt Nam thì sẽ bị loại. Trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu xuất xứ Việt Nam theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 10 của Luật Đấu thầu thì nhà thầu chào vật tư, vật liệu, nguyên liệu không phải là xuất xứ Việt Nam sẽ bị loại;
- Các yếu tố cần thiết khác.

#### **3.1. Đánh giá theo phương pháp chấm điểm<sup>1</sup>:**

<sup>1</sup> Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ Khoản 3.2. Đánh giá theo phương pháp đạt, không đạt.

Căn cứ quy mô, tính chất của gói thầu, Chủ đầu tư quy định mức điểm tối thiểu và mức điểm tối đa đối với từng tiêu chí tổng quát. Có thể quy định mức điểm tối thiểu đối với tiêu chí chi tiết cơ bản trong tiêu chí tổng quát; không được quy định mức điểm tối thiểu đối với các tiêu chí chi tiết không cơ bản. Mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật quy định không thấp hơn 70% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. Đối với gói thầu cần xem xét trên cơ sở chú trọng tới các yếu tố kỹ thuật, Chủ đầu tư có thể quy định mức điểm yêu cầu tối thiểu về kỹ thuật không thấp hơn 80% tổng số điểm tối đa về kỹ thuật. E-HSDT có tổng số điểm (cũng như số điểm của một số tiêu chuẩn tổng quát) bằng hoặc vượt mức điểm yêu cầu tối thiểu sẽ được đánh giá là đạt yêu cầu về kỹ thuật và được tiếp tục xem xét về tài chính.

Điểm kỹ thuật của từng tiêu chuẩn tổng quát được tính theo điểm kỹ thuật của các tiêu chuẩn chi tiết theo công thức sau:

$$S_j \equiv \sum_{i=1}^k t_{ji} * w_{ji}$$

Trong đó:

$t_{ji}$  = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

$w_{ji}$  = tỷ trọng của tiêu chuẩn chi tiết “i” trong tiêu chuẩn tổng quát “j”,

$k$  = số lượng tiêu chuẩn chi tiết trong tiêu chuẩn tổng quát “j”, và

$$\sum_{i=1}^k w_{ji} = 1$$

Tổng điểm kỹ thuật được tính theo công thức sau:

$$T \equiv \sum_{j=1}^n S_j * W_j$$

Trong đó:

$S_j$  = điểm kỹ thuật của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

$W_j$  = tỷ trọng của tiêu chuẩn tổng quát “j”,

$N$  = số lượng tiêu chuẩn tổng quát, và

$$\sum_{j=1}^n W_j = 1$$

## PHỤ LỤC 01

| STT | NỘI DUNG ĐÁNH GIÁ           | MỨC ĐIỂM TỐI ĐA | MỨC ĐIỂM TỐI THIỂU |
|-----|-----------------------------|-----------------|--------------------|
| A   | NĂNG LỰC TÀI CHÍNH NHÀ THẦU | 40              | 28                 |

|            |   |          |          |
|------------|---|----------|----------|
| <b>I</b>   | <b>Lợi nhuận sau thuế 03 năm 2022, 2023, 2024</b>   | <b>5</b> |          |
|            | Cả 03 năm đều >0  | 5        |          |
|            | Có 1-2 năm trong 3 năm >0   | 3        |          |
|            | Không có năm nào >0   | 0        |          |
|            | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất |          |          |
| <b>II</b>  | <b>Tỷ lệ biên khả năng thanh toán năm 2024</b>  | <b>5</b> |          |
|            | Từ 150% trở lên   | 5        |          |
|            | Từ 100% đến dưới 150%   | 3        |          |
|            | Dưới 100%   | 0        |          |
|            | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất |          |          |
| <b>III</b> | <b>Tốc độ tăng trưởng bình quân phí bảo hiểm gốc 03 năm 2022, 2023, 2024</b>  | <b>5</b> |          |
|            | Trên 10%  | 5        |          |
|            | Từ 5% đến dưới 10%  | 3        |          |
|            | Dưới 5%   | 0        |          |
|            | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất |          |          |
| <b>IV</b>  | <b>Các vụ tổn thất bảo hiểm tài sản mà nhà thầu đã giải quyết từ 2015 đến nay</b>   | <b>5</b> | <b>3</b> |
|            | Từ 04 vụ tổn thất trở lên   | 5        |          |
|            | $02 \leq$ Vụ tổn thất $<4$  | 3        |          |
|            | Từ 02 vụ trở xuống  | 1        |          |

|           |  |           |           |
|-----------|--|-----------|-----------|
|           | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất  |           |           |
| <b>V</b>  | <b>Đơn vị bảo hiểm phải có giấy phép thành lập và hoạt động kinh doanh bảo hiểm do Bộ Tài chính cấp. Trong đó có nghiệp vụ kinh doanh bảo hiểm tài sản</b>   | <b>10</b> | <b>10</b> |
|           | Không có giấy phép thành lập   | 0         |           |
|           | Có đầy đủ giấy phép thành lập và hoạt động theo quy định   | 10        |           |
|           | Trong trường hợp liên danh, nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh không đáp ứng yêu cầu thì sẽ đánh giá 0 điểm   |           |           |
| <b>VI</b> | <b>Số lượng các hợp đồng bảo hiểm Cháy nổ có giá hợp đồng (phí bảo hiểm) tối thiểu 352.950.000 VND mà nhà thầu đã hoàn thành toàn bộ hoặc hoàn thành phần lớn (80% thời hạn bảo hiểm của hợp đồng) với tư cách là nhà thầu chính</b> | <b>10</b> | <b>5</b>  |
|           | Dưới 01 hợp đồng   | 0         |           |
|           | Từ 01 hợp đồng đến 03 hợp đồng   | 5         |           |
|           | Trên 03 hợp đồng   | 10        |           |
|           | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất  |           |           |
| <b>B</b>  | <b>YÊU CẦU BẢO HIỂM</b>  | <b>60</b> | <b>42</b> |
| <b>I</b>  | <b>Quy trình tổ chức thực hiện bảo hiểm, giải quyết khiếu nại, đòi bồi thường cho khách hàng</b>   | <b>20</b> | <b>10</b> |
| <b>1</b>  | <b>Quy trình tổ chức thực hiện bảo hiểm cho gói thầu</b>   | <b>10</b> | <b>5</b>  |
|           | Nhà thầu không đề xuất trình bày các quy trình sơ đồ thể hiện sự liên kết giữa các đối tượng liên quan   | 0         |           |
|           | Nhà thầu đề xuất trình bày các quy trình, sơ đồ không đầy đủ rõ ràng   | 5         |           |

|           |  |           |          |
|-----------|--|-----------|----------|
|           | Nhà thầu đề xuất và trình bày các quy trình sơ đồ đầy đủ rõ ràng, chi tiết và thể hiện sự liên kết chặt chẽ giữa tất cả mọi đối tượng liên quan chương trình bảo hiểm của gói thầu   | 10        |          |
|           | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất  |           |          |
| <b>2</b>  | <b>Giải quyết khiếu nại, đòi bồi thường cho khách hàng</b>   | <b>10</b> | <b>5</b> |
|           | Nhà thầu không đề xuất trình bày   | 0         |          |
|           | Nhà thầu đề xuất trình bày các quy trình không đầy đủ rõ ràng  | 5         |          |
|           | Nhà thầu đề xuất và trình bày các quy trình khiếu nại đầy đủ rõ ràng, chi tiết   | 10        |          |
|           | Trường hợp liên danh, năng lực nhà thầu liên danh được đánh giá theo năng lực thành viên có tỷ lệ giá trị đảm nhận so với tổng giá trị dự thầu cao nhất  |           |          |
| <b>II</b> | <b>Yêu cầu về tái bảo hiểm</b>   | <b>10</b> | <b>5</b> |
|           | Nhà thầu có đề xuất chương trình tái bảo hiểm cụ thể, rõ ràng, đáp ứng yêu cầu sau:<br>- Tỷ lệ giữ lại của nhà thầu trên mỗi rủi ro $\leq 10\%$ vốn chủ sở hữu.<br>- Có bảng kê danh sách các nhà nhận tái bảo hiểm và tỷ lệ nhận tái bảo hiểm của từng nhà tái bảo hiểm.<br>- Đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu thu xếp hoàn thành 100% mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu(bao gồm cả phần giữ lại của nhà thầu) | 10        |          |
|           | Nhà thầu có đề xuất chương trình tái bảo hiểm không cụ thể, rõ ràng, và không một trong các yêu cầu sau:<br>- Tỷ lệ giữ lại của nhà thầu trên mỗi rủi ro $\leq 10\%$ vốn chủ sở hữu.   | 5         |          |

|            |   |           |           |
|------------|---|-----------|-----------|
|            | <p>- Có bảng kê danh sách các nhà nhận tái bảo hiểm và tỷ lệ nhận tái bảo hiểm của từng nhà tái bảo hiểm.</p> <p>- Đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu thu xếp hoàn thành 100% mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu(bao gồm cả phần giữ lại của nhà thầu)</p>  |           |           |
|            | Nhà thầu không thu xếp tái bảo hiểm cho dự án hoặc có thu xếp tái bảo hiểm cho dự án nhưng đến thời điểm đóng thầu chưa thu xếp hết 100% mức trách nhiệm bảo hiểm của gói thầu(bao gồm cả phần giữ lại của nhà thầu)  | 0         |           |
|            | Trường hợp liên danh, từng thành viên liên danh phải đảm bảo phần công việc đảm nhận  |           |           |
| <b>III</b> | <b>Mức khấu trừ đối với bảo hiểm cháy nổ</b>  | <b>10</b> | <b>10</b> |
|            | Nhà thầu đề xuất mức khấu trừ tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025   | 10        |           |
|            | Nhà thầu đề xuất mức khấu trừ không tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025   | 0         |           |
| <b>IV</b>  | <b>Quy tắc, điều khoản, điều kiện bảo hiểm</b>  | <b>10</b> | <b>10</b> |
|            | <p>Nhà thầu đề xuất chào Quy tắc bảo hiểm tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các điều khoản sửa đổi bổ sung đảm bảo:</p> <p>- Chào đầy đủ các điều khoản sửa đổi bổ sung và hạn mức trách nhiệm bảo hiểm của các điều khoản sửa đổi bổ sung không thấp hơn yêu cầu tại chương V của E-HSMT</p> | 10        |           |
|            | <p>Nhà thầu đề xuất chào Quy tắc bảo hiểm không tuân thủ theo Nghị định 67/2023/NĐ-CP ngày 06/9/2023 và Nghị định 105/2025/NĐ-CP ngày 15/5/2025 Quy định về bảo hiểm cháy, nổ bắt buộc và các điều khoản sửa đổi bổ sung đảm bảo:</p> <p>- Chào đầy đủ các điều khoản sửa đổi bổ sung và hạn mức trách nhiệm bảo hiểm của các điều khoản</p>  | 0         |           |

|          |   |            |           |
|----------|---|------------|-----------|
|          | sửa đổi bổ sung không thấp hơn yêu cầu tại chương V của E-HSMT  |            |           |
| <b>V</b> | <b>Các điều khoản sửa đổi bổ sung có lợi cho Chủ đầu tư/ người được bảo hiểm do nhà thầu đề xuất</b>                            | <b>10</b>  |           |
|          | Mỗi điều khoản sửa đổi bổ sung mở rộng phạm vi bảo hiểm được cộng thêm 02 điểm, tổng số điểm được cộng tối đa không quá 10 điểm | 10         |           |
|          | <b>TỔNG ĐIỂM</b>  | <b>100</b> | <b>70</b> |